

Số: 5742/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 19 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 168/CV-LVHP ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 201/CV-LVHP ngày 08/11/2023 của Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng” tại lô đất CN5.5F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng, địa chỉ tại lô CN5.5F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất

nhựa Long Vương Hải Phòng” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng”
- 1.2. Địa điểm hoạt động: lô đất CN5.5F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9972222519 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 22/9/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0201974852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 17/7/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 0201974852.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hạt EPS và PS.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 118.980,0 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản phẩm hạt EPS: 180.000 tấn/năm;

+ Sản phẩm hạt PS (GPPS, HIPS, MS): 180.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo

đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 29 tháng 11 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng;
- Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

(Chữ ký)



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5142/GPMT-BQL ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng đã ký Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng cơ sở hạ tầng số CIL.033/2019/DVIZ-CS ngày 24/8/2019 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đình Vũ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bồn cầu vệ sinh của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 08 bể tự hoại (dung tích 6,0 m³/bể), nước sau xử lý sơ bộ cùng nước rửa tay chân theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng, sau đó dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ thiết bị khử nước hạt EPS, thiết bị khử nước hạt PS, hệ thống lọc nước tinh khiết, tháp lọc ngưng tụ, tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH, xả cặn hệ thống nổi hơi, xả cặn hệ thống tháp giải nhiệt và vệ sinh túi vải lọc nước của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng, sau đó dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước mưa nhiễm hoá chất phát sinh từ các khu bồn chứa hoá chất, trạm bơm hoá chất và nhà nhập nguyên liệu (trong khoảng 20 phút đầu trận mưa) của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm của dự án Nhà

máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng, sau đó dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bồn cầu vệ sinh của dự án Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại (dung tích 6,0 m³/bể), nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nấu ăn của dự án Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ dung tích 2,0 m³, nước sau xử lý sơ bộ cùng nước rửa tay chân được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng, sau đó dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

(Dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng và dự án Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm của dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu vệ sinh sau xử lý tại bể tự hoại + nước thải sinh hoạt từ khu nấu ăn sau xử lý tại bể tách mỡ + nước thải sinh hoạt khác từ khu tắm rửa + nước thải công nghiệp (bao gồm cả nước mưa nhiễm hoá chất) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm → hố ga → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

(Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm : Nước thải công nghiệp → bể phản ứng sơ cấp → bể kết tủa sơ cấp → bể phản ứng thứ cấp → bể kết tủa thứ cấp + nước thải sinh hoạt → bể điều hoà → bể kỵ khí → bể hiếu khí sơ cấp → bể lắng sơ cấp → bể hiếu khí thứ cấp → bể lắng thứ cấp → bể lọc sinh học → bể khử trùng → bể xả thải).

- Công suất thiết kế:

+ 08 bể tự hoại (dung tích 6,0 m³/bể) xây dựng tại dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng.

+ 04 bể tự hoại (dung tích 6,0 m³/bể) xây dựng tại dự án Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng.

+ 01 bể tách mỡ (dung tích 2,0 m³) xây dựng tại dự án Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.000 m³/ngày đêm xây dựng tại dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương Hải Phòng.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chất trung hoà (NaOH); chất keo tụ (PAC); Chất trợ keo tụ (PAM); Chất khử trùng (NaClO).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo hệ thống thu gom và xử lý nước thải được vận hành liên tục, đúng quy trình.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào các công đoạn của hệ thống xử lý:

+ Tại bể phản ứng sơ cấp, tọa độ: X(m) = 2303168.293; Y(m) = 607960.217 .

+ Tại bể kết tủa thứ cấp, tọa độ: X(m) = 2303161.184; Y(m) = 607964.652.

+ Tại bể điều hoà, tọa độ: X(m) = 2303156.028; Y(m) = 607944.975.

- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Tại bể xả thải, tọa độ: X(m) = 2303175.051; Y(m) = 607950.276.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105° 45', múi chiếu 3°)

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Bảo đảm theo yêu cầu và tiêu chuẩn đối với nước thải đầu vào trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tiếp nhận nước thải sinh hoạt của Dự án đầu tư Nhà máy nhựa cao cấp Long Vương Hải Phòng để xử lý phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5142/GPMT-BQL ngày 19 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào 04 bồn chuẩn bị trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 05 đến nguồn số 13: Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào 09 bồn phản ứng trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 14 đến nguồn số 25: Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào 12 máy trộn trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 26 đến nguồn số 28: Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại 03 thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 29 đến nguồn số 31: Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt EPS vào silo sàng rung bằng 03 hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 32 đến nguồn số 35: Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào 04 máy trộn trong hoạt động sản xuất hạt PS.
- Nguồn số 36 đến nguồn số 39: Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại 04 thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt PS.
- Nguồn số 40 đến nguồn số 43: Bụi phát sinh từ quá trình xả các hạt PS từ máy trộn vào 04 silo trung gian trong hoạt động sản xuất hạt PS.
- Nguồn số 44 đến nguồn số 45: Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt PS vào silo chứa bằng 02 hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt PS.
- Nguồn số 46: Khí thải (hơi axit) phát sinh từ quá trình loại bỏ $Ca_3(PO_4)_2$ tại bồn rửa trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 47 đến nguồn số 55: Khí thải (hơi hoá chất) phát sinh từ nguyên liệu thừa tại 09 bồn phản ứng trong hoạt động sản xuất hạt EPS.
- Nguồn số 56 đến nguồn số 57: Khí thải (hơi hoá chất) phát sinh từ quá trình khuấy trộn nguyên liệu tại 02 bồn chuẩn bị trong hoạt động sản xuất hạt PS.
- Nguồn số 58 đến nguồn số 60: Khí thải (hơi hoá chất) phát sinh từ quá trình thu hồi nguyên liệu tại 03 tháp lọc ngưng tụ trong hoạt động sản xuất hạt PS.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 01 (thiết bị lọc bụi

túi vải công suất 4.500 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 04). Tọa độ: X(m) = 2303065.742; Y(m) = 607875.314.

- Dòng số 02: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 02 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 05 đến nguồn số 13). Tọa độ: X(m) = 2303081.276; Y(m) = 607896.514.

- Dòng số 03: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 03 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 6.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 14 đến nguồn số 25). Tọa độ: X(m) = 2303039.196; Y(m) = 607842.235.

- Dòng số 04: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 04 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 26). Tọa độ: X(m) = 2303083.841; Y(m) = 607854.943.

- Dòng số 05: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 05 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 27). Tọa độ: X(m) = 2303081.886; Y(m) = 607857.615.

- Dòng số 06: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 06 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 28). Tọa độ: X(m) = 2303079.717; Y(m) = 607860.624.

- Dòng số 07: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 07 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 29). Tọa độ: X(m) = 2303066.816; Y(m) = 607842.039.

- Dòng số 08: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 08 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 30). Tọa độ: X(m) = 2303057.691; Y(m) = 607854.783.

- Dòng số 09: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 09 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 31). Tọa độ: X(m) = 2303048.952; Y(m) = 607867.208.

- Dòng số 10: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 10 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 1.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 32 đến nguồn số 35). Tọa độ: X(m) = 2303126.357; Y(m) = 607770.903.

- Dòng số 11: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 11 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 36). Tọa độ: X(m) = 2303112.373; Y(m) = 607799.782.

- Dòng số 12: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 12 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 37). Tọa độ: X(m) = 2303114.634; Y(m) = 607801.437.

- Dòng số 13: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 13 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 38). Tọa độ: X(m) = 2303131.018; Y(m) = 607774.146.

- Dòng số 14: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 14 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 39). Tọa độ:

$X(m) = 2303133.285$; $Y(m) = 607775.783$.

- Dòng số 15: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 15 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 40 đến nguồn số 41). Tọa độ: $X(m) = 2303110.076$; $Y(m) = 607798.109$.

- Dòng số 16: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 16 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 42 đến nguồn số 43). Tọa độ: $X(m) = 2303128.721$; $Y(m) = 607772.457$.

- Dòng số 17: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 17 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 44). Tọa độ: $X(m) = 2303091.078$; $Y(m) = 607784.682$.

- Dòng số 18: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 18 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 45). Tọa độ: $X(m) = 2303106.853$; $Y(m) = 607762.541$.

- Dòng số 19: Ống xả khí thải của tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH (tháp hấp thụ công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý khí thải (hơi axit) phát sinh từ nguồn số 46). Tọa độ: $X(m) = 2303112.813$; $Y(m) = 607860.062$.

- Dòng số 20: Ống xả khí thải của hệ thống xử lý ôxy hoá nhiệt tại sinh (hệ thống RTO công suất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ xử lý khí thải (hơi hoá chất) phát sinh từ nguồn số 47 đến nguồn số 60). Tọa độ: $X(m) = 2303124.168$; $Y(m) = 607986.102$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của nhà máy là: $150.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng số 01: Ống xả khí thải số 01 có lưu lượng lớn nhất: $4.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 02: Ống xả khí thải số 02 có lưu lượng lớn nhất : $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 03: Ống xả khí thải số 03 có lưu lượng lớn nhất: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 04: Ống xả khí thải số 04 có lưu lượng lớn nhất: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 05: Ống xả khí thải số 05 có lưu lượng lớn nhất: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 06: Ống xả khí thải số 06 có lưu lượng lớn nhất: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 07: Ống xả khí thải số 07 có lưu lượng lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 08: Ống xả khí thải số 08 có lưu lượng lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 09: Ống xả khí thải số 09 có lưu lượng lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 10: Ống xả khí thải số 10 có lưu lượng lớn nhất: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 11: Ống xả khí thải số 11 có lưu lượng lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 12: Ống xả khí thải số 12 có lưu lượng lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 13: Ống xả khí thải số 13 có lưu lượng lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 14: Ống xả khí thải số 14 có lưu lượng lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 15: Ống xả khí thải số 15 có lưu lượng lớn nhất: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng số 16: Ống xả khí thải số 16 có lưu lượng lớn nhất: 1.000 m³/giờ.
- Dòng số 17: Ống xả khí thải số 17 có lưu lượng lớn nhất: 12.000 m³/giờ.
- Dòng số 18: Ống xả khí thải số 18 có lưu lượng lớn nhất: 12.000 m³/giờ.
- Dòng số 19: Ống xả khí thải số 19 có lưu lượng lớn nhất: 2.000 m³/giờ.
- Dòng số 20: Ống xả khí thải số 20 có lưu lượng lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả khí thải, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ($C_{\max} = C \times K_p \times K_v = C \times 0,8 \times 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|------------|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| I | Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 18 | | | | Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 96 | 06 tháng/lần | |
| II | Dòng khí thải số 19 | | | | |
| 1 | Axit Clohydric, HCl | mg/Nm ³ | 24 | 06 tháng/lần | |
| III | Dòng khí thải số 20 | | | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 96 | 06 tháng/lần | |
| 2 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 480 | | |
| 3 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 240 | | |
| 4 | Nitơ Oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 408 | | |
| 5 | 1,3-Butadien | mg/Nm ³ | 2.200 | | |
| 6 | Styren | mg/Nm ³ | 100 | | |
| 7 | Toluen | mg/Nm ³ | 750 | | |
| 8 | Xylen | mg/Nm ³ | 870 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào bồn chuẩn bị trong hoạt động sản xuất hạt EPS (từ nguồn số 01 đến nguồn số 04) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 01 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 4.500 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống xả khí thải số 01.
- Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào bồn phản ứng trong hoạt động sản xuất hạt EPS (từ nguồn số 05 đến nguồn số 13) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 02 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 02.
- Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào máy trộn trong hoạt động sản xuất hạt EPS (từ nguồn số 14 đến nguồn số 25) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 03 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 6.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống xả khí thải số 03.
- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 26) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 04 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 04.
- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 27) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 05 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 05.
- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 28) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 06 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 15.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 06.
- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt EPS vào silo sàng rung bằng hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 29) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 07 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 07.
- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt EPS vào silo sàng rung bằng hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 30) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 08 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 08.
- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt EPS vào silo sàng rung bằng hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 31) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 09 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 09.
- Bụi phát sinh từ quá trình cấp nguyên liệu vào máy trộn trong hoạt động sản xuất hạt PS (từ nguồn số 32 đến nguồn số 35) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 10 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 1.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống xả khí thải số 10.

- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 36) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 11 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 11.

- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 37) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 12 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 12.

- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 38) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 13 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 13.

- Bụi phát sinh từ quá trình khử nước và làm khô hạt tại thiết bị khử nước trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 39) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 14 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 3.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 14.

- Bụi phát sinh từ quá trình xả các hạt PS từ máy trộn vào silo trung gian trong hoạt động sản xuất hạt PS (từ nguồn số 40 đến nguồn số 41) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 15 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 1.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 15.

- Bụi phát sinh từ quá trình xả các hạt PS từ máy trộn vào silo trung gian trong hoạt động sản xuất hạt PS (từ nguồn số 42 đến nguồn số 43) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 16 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 1.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 16.

- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt PS vào silo chứa bằng hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 44) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 17 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 17.

- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển hạt PS vào silo chứa bằng hệ thống băng tải khí nén trong hoạt động sản xuất hạt PS (nguồn số 45) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 18 (thiết bị lọc bụi cyclone công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 18.

- Khí thải (hơi axit) phát sinh từ quá trình loại bỏ Ca₃(PO₄)₂ tại bồn rửa trong hoạt động sản xuất hạt EPS (nguồn số 46) được thu gom bằng chụp hút vào tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH (tháp hấp thụ công suất 2.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 19.

- Khí thải (hơi hoá chất) phát sinh từ nguyên liệu thừa tại bồn phản ứng trong hoạt động sản xuất hạt EPS (từ nguồn số 47 đến nguồn số 55), quá trình khuấy trộn nguyên liệu tại bồn chuẩn bị trong hoạt động sản xuất hạt PS (từ nguồn số 56 đến nguồn số 57) và quá trình thu hồi nguyên liệu tại tháp lọc ngưng tụ trong hoạt động sản xuất hạt PS (từ nguồn số 58 đến nguồn số 60) được thu

gom bằng chụp hút vào hệ thống xử lý oxy hoá nhiệt tái sinh (hệ thống RTO công suất 15.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 20.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Thiết bị lọc bụi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 01 đến nguồn số 45) → Chụp hút bụi → Ống dẫn khí thải → Thiết bị lọc bụi (thiết bị lọc bụi túi vải/thiết bị lọc bụi cyclone) → Ống xả khí thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: Gồm 18 thiết bị lọc bụi

+ 03 thiết bị lọc bụi túi vải (công suất: 01 thiết bị x 1.000 m³/giờ/thiết bị, 01 thiết bị x 4.500 m³/giờ/thiết bị, 01 thiết bị x 6.000 m³/giờ/thiết bị).

+ 15 thiết bị lọc bụi cyclone (công suất: 02 thiết bị x 1.000 m³/giờ/thiết bị; 05 thiết bị x 3.000 m³/giờ/thiết bị; 05 thiết bị x 12.000 m³/giờ/thiết bị; 03 thiết bị x 15.000 m³/giờ/thiết bị).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.2. Hệ thống xử lý oxy hoá nhiệt tại sinh (RTO)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hoá chất (nguồn số 47 đến nguồn số 60) → Chụp hút hơi hoá chất → Ống dẫn khí thải → Hệ thống xử lý oxy hoá nhiệt tái sinh (RTO) → Ống xả khí thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nhiên liệu LPG.

1.2.3. Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi axit (nguồn số 46) → Chụp hút hơi axit → Ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống xả khí thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho người lao động làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 18 thiết bị lọc bụi (gồm 03 thiết bị lọc bụi túi vải và 15 thiết bị lọc bụi cyclone).

+ 01 tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH.

+ 01 hệ thống xử lý oxy hoá nhiệt tái sinh (RTO).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 18 ống xả khí thải của 18 thiết bị lọc bụi (gồm 03 thiết bị lọc bụi túi vải và 15 thiết bị lọc bụi cyclone), toạ độ:

+ Toạ độ 01: X(m) = 2303065.742; Y(m) = 607875.314.

+ Toạ độ 02: X(m) = 2303081.276; Y(m) = 607896.514.

+ Toạ độ 03: X(m) = 2303039.196; Y(m) = 607842.235.

+ Toạ độ 04: X(m) = 2303083.841; Y(m) = 607854.943.

+ Toạ độ 05: X(m) = 2303081.886; Y(m) = 607857.615.

+ Toạ độ 06: X(m) = 2303079.717; Y(m) = 607860.624.

+ Toạ độ 07: X(m) = 2303066.816; Y(m) = 607842.039.

+ Toạ độ 08: X(m) = 2303057.691; Y(m) = 607854.783.

+ Toạ độ 09: X(m) = 2303048.952; Y(m) = 607867.208.

+ Toạ độ 10: X(m) = 2303126.357; Y(m) = 607770.903.

+ Toạ độ 11: X(m) = 2303112.373; Y(m) = 607799.782.

+ Toạ độ 12: X(m) = 2303114.634; Y(m) = 607801.437.

+ Toạ độ 13: X(m) = 2303131.018; Y(m) = 607774.146.

+ Toạ độ 14: X(m) = 2303133.285; Y(m) = 607775.783.

+ Toạ độ 15: X(m) = 2303110.076; Y(m) = 607798.109.

+ Toạ độ 16: X(m) = 2303128.721; Y(m) = 607772.457.

+ Toạ độ 17: X(m) = 2303091.078; Y(m) = 607784.682.

+ Toạ độ 18: X(m) = 2303106.853; Y(m) = 607762.541.

- Tại 01 ống xả khí thải của tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH, toạ độ:
X(m) = 2303112.813; Y(m) = 607860.062.

- Tại 01 ống xả khí thải của hệ thống xử lý oxy hoá nhiệt tái sinh (RTO),
toạ độ: X(m) = 2303124.168; Y(m) = 607986.102.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép |
|------------|---|--------------------|---------------------------|
| I | Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 18 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 96 |
| II | Dòng khí thải số 19 | | |
| 1 | Axit Clohydric, HCl | mg/Nm ³ | 24 |
| III | Dòng khí thải số 20 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 96 |
| 2 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 480 |
| 3 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 240 |
| 4 | Nitơ Oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 408 |
| 5 | 1,3-Butadien | mg/Nm ³ | 2.200 |
| 6 | Styren | mg/Nm ³ | 100 |
| 7 | Toluen | mg/Nm ³ | 750 |
| 8 | Xylen | mg/Nm ³ | 870 |

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận

hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5142/GPMT-BQL ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất EPS.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sàng EPS.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng sản xuất PS.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng đóng gói PS.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm bơm hoá chất.
- Nguồn số 06: Khu vực nhà đặt máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2303086.542; Y(m) = 607873.895.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2303038.136; Y(m) = 607841.254.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2303143.723; Y(m) = 607804.669.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2303079.297; Y(m) = 607758.071.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2303217.848; Y(m) = 607977.573.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2303039.306; Y(m) = 607906.562.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |
| QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn | | | | |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|--|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung | | | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5142/GPMT-BQL ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/tháng) |
|-------------|--|--------------------|--------------|-----------------------|
| 1 | Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc thải (hạt Alumina thải, túi vải lọc dính keo cao su thải) | Rắn | 03 02 07 | 6.500 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 0,5 |
| 3 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | 168,0 |
| 4 | Thiết bị, linh kiện điện tử thải | Rắn | 16 01 13 | 3,0 |
| 5 | Dầu bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 16,0 |
| 6 | Dầu truyền nhiệt tổng hợp thải | Lỏng | 17 03 04 | 9,0 |
| 7 | Bao bì kim loại cứng thải | Rắn | 18 01 02 | 2,0 |
| 8 | Bao bì nhựa cứng thải | Rắn | 18 01 03 | 5,0 |
| 9 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 80,0 |
| 10 | Hoá chất, hỗn hợp hoá chất có thành phần nguy hại thải | Lỏng | 19 05 02 | 120,0 |
| Tổng | | | | 6.903,5 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát: Thực hiện việc phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/ngày) |
|----|--|--------------------|--------------|----------------------|
| 1 | Bùn cặn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung | Bùn | 12 06 05 | 572,0 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu phát sinh:

1.3.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải rắn | Khối lượng (kg/tháng) |
|-------------|---|-----------------------|
| 1 | Vỏ thùng hộp, bao túi đựng nguyên liệu | 9.639 |
| 2 | Vật liệu đóng gói sản phẩm thừa hỏng | 850 |
| 3 | Bụi phát sinh được thu hồi bởi các thiết bị xử lý bụi | 4.641 |
| 4 | Văn phòng (ghim kẹp, giấy báo, bao bì tài liệu,...) | 13 |
| 5 | Khác (lớp hạt nhựa trao đổi ion, lớp than hoạt tính, túi vải lọc nước, túi vải lọc bụi, tấm ceramic thải) | 78 |
| Tổng | | 15.221 |

1.3.2. Khối lượng, chủng loại phế liệu phát sinh:

| STT | Tên phế liệu | Khối lượng (kg/tháng) |
|-----|--|-----------------------|
| 1 | Sản phẩm hạt nhựa không đạt yêu cầu bị loại ra | 150.000 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2.700 kg/tháng tương đương khoảng **32,4 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 99,60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lồng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn (thùng chứa dung tích 50 lít - 100 lít), mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy

chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các bao chống thấm/thùng để chứa bùn cặn thải, bảo đảm không để rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: Kho lưu chứa bùn thải có diện tích khoảng 126,0 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ bùn thải có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm.

- Biện pháp xử lý: Bùn cặn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung qua máy ép bùn hoặc máy tách bùn để trở thành bùn cặn khô và được chứa vào trong các bao hay thùng, sau đó được lưu chứa tại kho chứa bùn thải. Bùn cặn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được tiến hành phân định ngưỡng chất thải nguy hại trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 01 kho chất thải rắn công nghiệp, diện tích 266,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 20 lít - 120 lít có nắp đậy tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt;

- Khu vực lưu chứa: bố trí 01 khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 4 m². Khu vực tập kết đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

((Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~571~~ GPMT-BQL ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng))

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.